



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1919 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 412/QĐ-TTg
ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
Đề án Cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia tới năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về nghiệp vụ quản lý nợ công; Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Cải thiện xếp hạng tín nhiệm quốc gia tới năm 2030.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Mục tiêu:

a) Mục tiêu tổng quát:

Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hoàn thiện, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; nền kinh tế phát triển mạnh mẽ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; bảo vệ môi trường, chủ động

thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hiện giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo thuận lợi để nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia lên mức đầu tư, góp phần giảm chi phí huy động vốn, giảm mức rủi ro tín dụng quốc gia.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2030 đạt mức xếp hạng tín nhiệm từ Baa3 (đối với Moody's) hoặc BBB- (đối với S&P và Fitch) trở lên.

- Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế vĩ mô giai đoạn 2026 - 2030: Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân cho giai đoạn từ 10%/năm trở lên; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân khoảng 40% GDP, trong đó đầu tư công chiếm 20 - 22%.

- Các chỉ tiêu về tài khóa: Kiểm soát bội chi ngân sách nhà nước được Quốc hội phê duyệt trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm và kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm, bội chi ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 5% GDP, nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP.

- Các chỉ tiêu lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng: Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu các ngân hàng thương mại giai đoạn 2026 - 2030 tiệm cận chuẩn mực Basel III, muộn nhất đến năm 2030 đạt tỷ lệ an toàn vốn ở mức 8,625%; củng cố dự trữ ngoại hối nhà nước khi điều kiện thuận lợi.

- Các chỉ tiêu về xã hội: Chỉ số phát triển con người (HDI) phần đầu đạt khoảng 0,8.

- Các chỉ tiêu về môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng duy trì mức 42%; tỷ lệ nước thải sinh hoạt tại các đô thị loại I trở lên được thu gom, xử lý đến năm 2030 đạt khoảng 70%; lượng phát thải khí nhà kính giảm 8 - 9%.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c, d, đ như sau:

“c) Xây dựng nền tài chính công vững mạnh, mở rộng cơ sở thu bền vững để cải thiện các chỉ số nợ và thúc đẩy củng cố tài khóa.

- Việc điều hành chính sách tài khóa cần tiếp tục được thực hiện theo hướng chủ động, linh hoạt nhưng thận trọng, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế với mục tiêu duy trì ổn định tài khóa trong trung và dài hạn. Đảm bảo các chỉ tiêu bội chi ngân sách nhà nước; nợ công, nợ Chính phủ so với GDP theo các mục tiêu đã được Quốc hội phê duyệt.

- Chính sách tài khóa mở rộng áp dụng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, tạo lan tỏa lớn, bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng, miền, tạo động lực tăng trưởng kinh tế dài hạn.

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý nợ công theo hướng kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng nợ công và tăng cường quản lý rủi ro danh mục nợ. Đồng thời, tăng cường quản lý các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn phát sinh từ bảo lãnh Chính phủ, các dự án đối tác công tư (PPP), doanh nghiệp nhà nước nhằm hạn chế rủi ro chuyển hóa thành nghĩa vụ của ngân sách nhà nước trong tương lai.

d) Cải thiện cơ cấu và chất lượng của khu vực ngân hàng và doanh nghiệp nhà nước để giảm rủi ro nghĩa vụ nợ dự phòng đối với ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục củng cố an toàn hệ thống và hiện đại hóa quản trị hoạt động ngân hàng theo hướng tiệm cận các chuẩn mực quốc tế (bao gồm Basel III) phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam.

- Nâng cao tính minh bạch, khả năng tiếp cận, tính kịp thời và chất lượng của các dữ liệu ngân hàng như dự trữ ngoại hối, cán cân thanh toán và các chỉ tiêu liên quan, phù hợp với lộ trình hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và các thông lệ quốc tế.

- Nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện nhiệm vụ “lập, theo dõi và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế (IIP)” của Việt Nam, làm cơ sở cung cấp thông tin cho các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc gia khi được yêu cầu.

- Điều hành tín dụng phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo an toàn hoạt động của các tổ chức tín dụng; hướng tín dụng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro.

- Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiền tệ, hoạt động ngân hàng theo hướng minh bạch, hiệu quả, tiệm cận thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

- Phối hợp chặt chẽ giữa thanh tra, giám sát và cấp phép để đảm bảo an toàn hệ thống.

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển doanh nghiệp nhà nước tại Nghị quyết số 79-NQ/TW về phát triển kinh tế nhà nước theo 04 nhóm giải pháp lớn: (i) tiếp tục củng cố, phát triển, bảo đảm doanh nghiệp nhà nước thực sự là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; (ii) thúc đẩy đầu tư, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh để kinh doanh hiệu quả, bền vững; (iii) Tăng cường đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị doanh nghiệp; (iv) Tiếp tục cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp và đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước và các quy định pháp luật liên quan đến doanh nghiệp nhà nước để đáp ứng tình hình mới và tháo gỡ vướng mắc phát sinh trong thực tế.

đ) Tăng cường hiệu quả, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác xếp hạng tín nhiệm quốc gia, tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, hợp tác với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm và các tổ chức quốc tế.

- Lãnh đạo các bộ, ngành liên quan (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường...) chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo công tác xếp hạng tín nhiệm quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý, bố trí trực tiếp chủ trì các buổi làm việc đánh giá xếp hạng tín nhiệm nhằm tăng cường tính thuyết phục, trực tiếp làm rõ và chia sẻ thông tin điều hành cốt lõi.

- Nâng cao chất lượng, tần suất thông tin, số liệu công bố trên trang thông tin điện tử của các bộ, ngành và tổ chức liên quan, làm nguồn khai thác thông tin chính thức phục vụ công tác xếp hạng tín nhiệm.

- Nâng cao tính chủ động, tích cực của các bộ, ngành, tổ chức được giao tham gia công tác đánh giá xếp hạng tín nhiệm quốc gia trong việc tiếp xúc, trao đổi với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm, tích cực tham gia các Hội nghị ngành, tọa đàm, diễn đàn nhằm cởi mở, chủ động trong việc chia sẻ thông tin với các tổ chức quốc tế, tổ chức xếp hạng tín nhiệm trong khuôn khổ đánh giá xếp hạng tín nhiệm quốc gia và các đoàn đánh giá chuyên đề.”

b) Bổ sung thêm điểm e, g, h như sau:

“e) Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế chính sách về ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Đẩy mạnh quản trị rủi ro khí hậu dựa trên dữ liệu và mức độ rủi ro, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu theo vùng, dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái; chủ động di dời dân cư khỏi khu vực có nguy cơ cao, bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân. Xây dựng các chính sách thúc đẩy mô hình phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp. Kiểm soát chặt chẽ phát thải khí nhà kính; xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật có xét đến yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu; từng bước xây dựng tiêu chuẩn tín chỉ các-bon và phương pháp tạo tín chỉ các-bon trong nước tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp khắc phục, cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở các đô thị lớn, làng nghề; tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Đồng thời, phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững theo hướng đa mục đích, đa giá trị trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng. Tiếp tục triển khai trồng rừng, nâng cao chất lượng rừng gắn với bảo vệ rừng. Mở rộng phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng, đặc biệt là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; phát triển các mô hình nông lâm ngư kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng; phát triển các mô hình tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị trong lâm nghiệp.

g) Nâng cao khả năng chống chịu trước các rủi ro bên ngoài thông qua đa dạng hóa thị trường, bảo đảm an ninh năng lượng

- Tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, chuỗi cung ứng và đối tác đầu tư nhằm giảm mức độ phụ thuộc vào một số thị trường lớn và tăng khả năng chống chịu trước các xu hướng bảo hộ thương mại trên thế giới. Chủ động theo dõi, ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại, các tiêu chuẩn, quy định, hàng rào kỹ thuật thương mại quốc tế về môi trường, khí hậu đồng thời tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới để mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Tiếp tục củng cố an ninh năng lượng quốc gia, đa dạng hóa nguồn cung, phát triển hạ tầng năng lượng, nâng cao năng lực dự trữ, bảo đảm khả năng cung ứng ổn định, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, qua đó nâng cao khả năng chống chịu trước các cú sốc về cung và giá năng lượng.

h) Nghiên cứu từng bước tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) vào quản trị quốc gia nhằm đáp ứng tốt hơn xu hướng đánh giá xếp hạng tín nhiệm quốc gia

- Tăng cường công khai, minh bạch thông tin về các mục tiêu, kết quả thực hiện các cam kết phát triển bền vững, biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu từng bước lồng ghép đánh giá rủi ro do biến đổi khí hậu, rủi ro môi trường vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách tài khóa, đầu tư công và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Phân công triển khai.

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan tổ chức triển khai thực hiện Đề án. Tổ chức tổng kết, đánh giá thực hiện Đề án vào năm 2030; chủ trì, phối hợp với các cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh mục tiêu, nội dung Đề án khi cần thiết.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công tác đánh giá xếp hạng tín nhiệm quốc gia, tiếp nhận và xử lý các câu hỏi, đề nghị cung cấp thông tin liên quan từ các tổ chức xếp hạng tín nhiệm, tổ chức các hoạt động quảng bá tới nhà đầu tư, tổng hợp kết quả đánh giá báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì kiện toàn Tổ công tác thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới hoạt động xếp hạng tín nhiệm quốc gia nhằm tăng cường công tác cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia.

- Xây dựng kế hoạch triển khai, phối hợp công tác xếp hạng tín nhiệm giữa các cơ quan liên quan mà nòng cốt là Tổ công tác thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thu thập, phân tích và xây dựng Báo cáo tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam để phục vụ công tác xếp hạng tín nhiệm quốc gia; tổng hợp các thông tin do các bộ, ngành, tổ chức cung cấp; sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin, báo cáo phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thỏa thuận ký với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm.

- Huy động các tổ chức, ngân hàng quốc tế có kinh nghiệm hỗ trợ nhằm đa dạng hóa hình thức tiếp xúc, nâng cao chất lượng quảng bá đến các nhà đầu tư quan tâm tới Việt Nam.

b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- Bố trí lãnh đạo bộ, ngành chủ trì các buổi làm việc với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm.

- Cử nhóm cán bộ nòng cốt tham gia Tổ công tác thực hiện nhiệm vụ theo dõi công tác xếp hạng tín nhiệm quốc gia.

- Cung cấp tối đa số liệu, thông tin thuộc lĩnh vực phụ trách theo yêu cầu của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin, xử lý và giải trình câu hỏi phát sinh sau các buổi làm việc với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm hoặc khi có đề nghị từ các tổ chức xếp hạng tín nhiệm, đảm bảo yêu cầu về chất lượng và thời gian.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm gửi số liệu và thông tin về nợ nước ngoài của doanh nghiệp, chính sách tiền tệ, hoạt động của hệ thống ngân hàng, các chương trình cải cách hệ thống ngân hàng, khiếu nại, dự trữ ngoại hối, cán cân thanh toán và các thông tin khác có liên quan phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Bộ Công Thương có trách nhiệm cung cấp thông tin và số liệu về thị trường xuất nhập khẩu; kết quả thực thi chính sách thương mại; tình hình đàm phán, ký kết, thực thi các Hiệp định thương mại tự do; thông tin về tình hình phát triển ngành năng lượng và các lĩnh vực khác có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công Thương.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp thông tin, số liệu định kỳ cho Bộ Tài chính theo các biểu số liệu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Thời hạn cung cấp thông tin như sau:

+ Thời hạn cung cấp thông tin định kỳ hằng tháng là trong vòng 45 ngày đến 60 ngày kể từ khi kết thúc tháng báo cáo.

+ Thời hạn cung cấp thông tin định kỳ hằng quý là trong vòng 45 ngày đến 60 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo. Riêng Biểu Cán cân thanh toán (Biểu 1 Phụ lục) được cung cấp trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc quý báo cáo.

+ Thời hạn cung cấp thông tin định kỳ hằng năm là trong vòng 90 ngày kể từ khi kết thúc năm báo cáo.

Trong trường hợp đến thời hạn cung cấp chưa có số liệu chính thức, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp cho Bộ Tài chính ngay sau khi có số liệu chính thức. Đối với trường hợp yêu cầu gấp phục vụ đột làm việc với các tổ chức xếp hạng tín nhiệm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp tình hình, số liệu đến thời điểm cập nhật gần nhất.

- Việc cung cấp thông tin, số liệu phục vụ công tác xếp hạng tín nhiệm đảm bảo các nguyên tắc: (i) chính xác, đầy đủ, cập nhật và đúng thời hạn quy định; (ii) thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính, phù hợp với các số liệu đã cung cấp hoặc số liệu đã công bố công khai; (iii) không trùng lặp, chồng chéo, đáp ứng yêu cầu phân tích, đánh giá của tổ chức xếp hạng tín nhiệm; (iv) phù hợp với quy định hiện hành về cung cấp thông tin.

- Phương thức cung cấp thông tin:

+ Đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật Nhà nước, việc cung cấp thông tin, số liệu được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

(i) Văn bản giấy gửi theo đường văn thư;

(ii) Văn bản điện tử gửi thông qua hệ thống quản lý văn bản điều hành hoặc hình thức tiếp nhận báo cáo do Bộ Tài chính thông báo.

Đồng thời, gửi bản mềm qua thư điện tử theo địa chỉ tiếp nhận do Bộ Tài chính thông báo để thuận tiện cho quá trình tổng hợp, theo dõi.

+ Đối với thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước, việc cung cấp thông tin, số liệu được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

c) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan có trách nhiệm chỉ đạo, tham gia thực hiện các nội dung liên quan của Đề án; chủ động phối hợp với Bộ Tài chính trong việc thực hiện các công việc liên quan đến xếp hạng tín nhiệm quốc gia, chịu trách nhiệm cung cấp, giải trình đối với các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao.”.

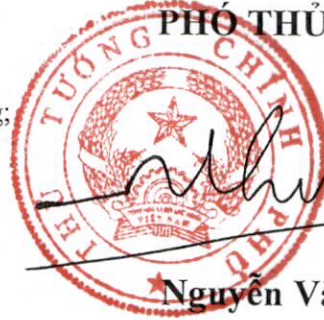
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN; Trợ lý, Thư ký TTg, PTTg;
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3)₁₆

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng



Phụ lục
SỔ LIỆU NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CUNG CẤP ĐỊNH KỲ
CHO BỘ TÀI CHÍNH PHỤC VỤ CÔNG TÁC
XẾP HẠNG TÍN NHIỆM QUỐC GIA
(Kèm theo Quyết định số 1919/QĐ-TTg
ngày 02 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

Biểu 1. Cán cân thanh toán

Đơn vị tính: Triệu USD; Kỳ báo cáo: Quý, năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A. Cán cân vãng lai	Triệu USD	Quý/Năm
- Hàng hóa (ròng)		
- Dịch vụ (ròng)		
- Thu nhập đầu tư (thu nhập sơ cấp) (ròng)		
- Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)		
B. Cán cân vốn	Triệu USD	
C. Cán cân tài chính	Triệu USD	
- Đầu tư trực tiếp (ròng)		
- Đầu tư gián tiếp (ròng)		
- Đầu tư khác (ròng)		
D. Lỗi và sai sót	Triệu USD	
E. Cán cân tổng thể	Triệu USD	

Biểu 2. Tăng trưởng tín dụng

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng / %; Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
Tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế	Nghìn tỷ đồng	
Tốc độ tăng trưởng tín dụng (so với 31/12 năm trước)	%	
Mục tiêu tăng trưởng tín dụng theo Nghị quyết của Chính phủ	%	
Cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế:		
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	%	
- Công nghiệp và xây dựng	%	
- Thương mại, vận tải và viễn thông	%	
- Hoạt động dịch vụ khác	%	
Nợ xấu nội bảng	Nghìn tỷ đồng	
Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tín dụng	%	

Biểu 3. Thông tin về cung tiền

Đơn vị tính: Tỷ đồng; Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1. Tiền mở rộng		
1.1. Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng		
1.2. Tổng tiền gửi		
1.2.1. Tiền gửi bằng VNĐ		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Tiền gửi khác		
1.2.2. Tiền gửi bằng ngoại tệ		
1.3. Phát hành giấy tờ có giá		
1.3.1. Bằng VNĐ		
1.3.2. Bằng ngoại tệ		
2. Thanh khoản bằng VNĐ [(1.1) + (1.2.1)]		
3. Tiền gửi bằng ngoại tệ/Tổng tiền mở rộng (%) [(1.2.2)/(1)]		
4. Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng		

Biểu 4. Lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng

Đơn vị: %/năm

Chỉ tiêu	Quý/Năm
Lãi suất tiền gửi bằng VND	
Lãi suất tiền gửi bằng VND kỳ hạn 3 tháng	
Lãi suất tiền gửi bằng USD (kỳ hạn dưới 6 tháng)	
Lãi suất tiền gửi bằng USD (kỳ hạn từ 6 tháng trở lên)	
Lãi suất cho vay bằng VND	
Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND	
Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND	
Lãi suất cho vay bằng USD	

Biểu 5. Dự trữ ngoại hối

Đơn vị: triệu USD; Kỳ báo cáo: Tháng, năm

Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo
Tài sản tại nước ngoài	
Vàng	
Tiền mặt và tiền gửi	
Khác	
Tiền gửi kho bạc	
GIR (Dự trữ ngoại hối gộp - Gross International Reserves)	
Tiền gửi ngoại tệ của các tổ chức tín dụng	
Nợ nước ngoài phải trả	
NIR (Dự trữ ngoại hối ròng - Net International Reserves)	

Biểu 6. Tình hình xử lý nợ xấu qua Công ty Quản lý tài sản (VAMC) (*)

Đơn vị tính: Tỷ đồng; Kỳ báo cáo: Năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
Số tiền miễn, giảm lãi		
Dư nợ gốc được điều chỉnh lãi suất		
Dư nợ gốc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ		
Số tiền thu hồi từ xử lý tài sản bảo đảm		
Số tiền thu hồi từ bán nợ		
Số tiền thu hồi từ các biện pháp khác		
Tổng số tiền thu hồi nợ		